

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu

Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu¹.

¹ Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu”.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh²

Thông tư này quy định chi tiết điểm g khoản 2 Điều 27, điểm c khoản 3 Điều 90, điểm c khoản 4 Điều 91, điểm b khoản 3 và khoản 6 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường; khoản 4 Điều 27 và khoản 7 Điều 28 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu; hoạt động kiểm kê khí nhà kính và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; hoạt động liên quan đến các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát thuộc Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong nội dung Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu* là việc xác định mức độ ảnh hưởng tích cực, tiêu cực, ngắn hạn và dài hạn; tính dễ bị tổn thương, rủi ro và tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu đến hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội trong phạm vi không gian và thời gian xác định.

2. *Hiểm họa* là khả năng xảy ra các sự kiện, hiện tượng khí hậu bất thường gây thiệt hại về người, tài sản, cơ sở vật chất, hoạt động kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường.

3. *Phơi bày* là sự hiện diện của con người, hoạt động kinh tế - xã hội, hệ sinh thái, tài nguyên, cơ sở hạ tầng, công trình văn hóa ở những khu vực có thể chịu ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu.

4. *Mức độ nhạy cảm* là mức độ mà hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội bị ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực hoặc tích cực của biến đổi khí hậu.

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

5. *Khả năng thích ứng* là sự điều chỉnh trong hệ thống tự nhiên, hoạt động kinh tế, xã hội và thể chế, chính sách, nguồn lực nhằm giảm nhẹ các tác động tiêu cực và tận dụng các cơ hội do tác động của biến đổi khí hậu.

6. *Tính dễ bị tổn thương* là xu hướng của hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội bị ảnh hưởng tiêu cực do tác động của biến đổi khí hậu. Tính dễ bị tổn thương được cấu thành bởi mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

7. *Rủi ro* là hậu quả tiềm tàng của hiểm họa do biến đổi khí hậu gây ra cho con người, tài sản, cơ sở vật chất, hoạt động kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường. Rủi ro là kết quả của sự tương tác giữa tính dễ bị tổn thương, phơi bày và hiểm họa do biến đổi khí hậu.

8. *Tổn thất và thiệt hại* là những mất mát, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế đối với hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội do các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu gây ra.

9. *Bể hấp thụ khí nhà kính* là các hệ thống tự nhiên hoặc nhân tạo có khả năng hấp thụ và lưu trữ khí nhà kính từ khí quyển. Các bể hấp thụ khí nhà kính chính là rừng (thông qua quá trình quang hợp của thực vật) và đại dương (thông qua quá trình quang hợp của sinh vật biển và hoạt động của các dòng hải lưu).

10. *Tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP)* là khả năng hấp thụ nhiệt trong khí quyển của khí nhà kính theo thời gian (thường là 100 năm) so với CO₂.

11. *Tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP)* là mức độ phá hủy tầng ô-dôn mà một chất có thể gây ra.

Chương II

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG, TÍNH DỄ BỊ TỔN THƯƠNG, RỦI RO, TỔN THẤT VÀ THIẾT HẠI DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 4. Yêu cầu thực hiện đánh giá

1. Việc đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu (gọi tắt là đánh giá tác động của biến đổi khí hậu) phải đảm bảo khách quan, có cơ sở khoa học; phản ánh đầy đủ, nhất quán thông tin, phương pháp sử dụng và kết quả đánh giá.

2. Việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu phải thực hiện đầy đủ nội dung, trình tự đánh giá theo quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Thông tin, dữ liệu phục vụ đánh giá

1. Kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật do Bộ Nông nghiệp và Môi trường³ công bố, gồm các bản đồ và thông tin, dữ liệu theo không gian, thời gian như sau:

a) Nhiệt độ: bao gồm nhiệt độ trung bình năm, trung bình theo mùa và nhiệt độ tối cao, tối thấp;

b) Lượng mưa: bao gồm lượng mưa trung bình năm, trung bình theo mùa; lượng mưa một ngày lớn nhất, năm ngày lớn nhất và số ngày mưa lớn hơn 50 mm;

c) Các hiện tượng khí hậu cực đoan: bao gồm bão và áp thấp nhiệt đới, gió mùa, rét đậm, rét hại, nắng nóng, hạn hán và các hiện tượng khí hậu cực đoan khác;

d) Nước biển dâng: bao gồm nước biển dâng khu vực ven biển và hải đảo, mực nước cực trị (nước dâng do bão, thủy triều ven bờ biển, nước dâng do bão kết hợp với thủy triều), nguy cơ ngập do nước biển dâng;

đ) Các thông tin khác có liên quan.

2. Thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn và các hiện tượng cực đoan liên quan trong quá khứ và hiện tại.

3. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực.

4. Các quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, suất đầu tư do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

5. Số liệu thống kê và các tài liệu khác có liên quan.

Điều 6. Nội dung đánh giá

1. Nội dung đánh giá tác động của biến đổi khí hậu bao gồm:

a) Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống tự nhiên, gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, tài nguyên biển, đảo và các tài nguyên, yếu tố môi trường khác;

b) Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống kinh tế, gồm hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở hạ tầng thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng và đô thị, công nghiệp, năng lượng, thông tin và truyền thông, du lịch, thương mại và dịch vụ, các hoạt động khác có liên quan;

³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

c) Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống xã hội, gồm phân bố dân cư, nhà ở và điều kiện sống, dịch vụ y tế, sức khỏe, văn hóa, giáo dục, đối tượng dễ bị tổn thương, giới và giảm nghèo.

2. Việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu theo lĩnh vực, khu vực cụ thể căn cứ nội dung đánh giá được quy định tại khoản 1 Điều này để áp dụng cho phù hợp với phạm vi đánh giá.

Điều 7. Trình tự thực hiện đánh giá

1. Xác định phạm vi đánh giá

a) Phạm vi không gian là phạm vi địa lý xác định cho khu vực đánh giá tác động của biến đổi khí hậu;

b) Phạm vi thời gian là giai đoạn thực hiện đánh giá, bao gồm khoảng thời gian trong quá khứ và tương lai. Khoảng thời gian trong quá khứ ít nhất là 5 năm tính từ thời điểm đánh giá, khoảng thời gian trong tương lai được xác định theo mục tiêu đánh giá.

2. Xác định đối tượng đánh giá bao gồm: các đối tượng thuộc hệ thống tự nhiên, hệ thống kinh tế, hệ thống xã hội quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

3. Phân tích kịch bản biến đổi khí hậu

Trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật do Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴ công bố, căn cứ phạm vi và đối tượng đánh giá đã xác định, thực hiện:

a) Bổ sung, chi tiết hóa thông tin, dữ liệu cho phạm vi, đối tượng đánh giá;

b) Phân tích các đặc trưng, xu hướng thay đổi của khí hậu;

c) Xác định, phân tích các yếu tố khí hậu quan trọng đối với đối tượng đánh giá;

d) Tính toán bổ sung các thông số liên quan khác phục vụ đánh giá.

4. Phân tích dự báo phát triển kinh tế - xã hội

Phân tích các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực và các tài liệu liên quan khác để xác định:

a) Mục tiêu, định hướng phát triển trong tương lai của khu vực, lĩnh vực đánh giá;

b) Nội dung, phạm vi không gian về kế hoạch phát triển trong tương lai liên quan đến đối tượng đánh giá.

⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

5. Lựa chọn phương pháp đánh giá

a) Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu áp dụng phương pháp định lượng và phương pháp định tính. Phương pháp định lượng gồm mô hình dự báo, chồng xếp bản đồ, đánh giá nhanh, thống kê thực nghiệm. Phương pháp định tính gồm ma trận đánh giá, lập bảng liệt kê, phương pháp mạng lưới, điều tra phỏng vấn, phương pháp chuyên gia, đánh giá có sự tham gia;

b) Đánh giá tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu áp dụng phương pháp điều tra phỏng vấn, tham vấn, thống kê thực nghiệm, mô hình hóa, chồng xếp bản đồ;

c) Đánh giá tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu áp dụng phương pháp xác định tổn thất, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế. Phương pháp xác định tổn thất, thiệt hại về kinh tế gồm các phương pháp: điều tra khảo sát, thống kê, phân tích chi phí - lợi ích. Phương pháp xác định tổn thất, thiệt hại phi kinh tế gồm: mô hình dự báo, phân tích chỉ số rủi ro tổng hợp, đánh giá có sự tham gia;

d) Việc lựa chọn, áp dụng phương pháp đánh giá quy định tại điểm a, b, c khoản này phải phù hợp với đối tượng và phạm vi đánh giá; khả năng đáp ứng các yêu cầu về thông tin và mức độ sẵn có của dữ liệu.

6. Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

a) Nhận diện, sàng lọc và xác định các loại ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dựa trên đối tượng đánh giá, kịch bản biến đổi khí hậu và các nội dung cần thực hiện; gồm các ảnh hưởng tích cực, tiêu cực, ngắn hạn và dài hạn;

b) Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin phục vụ việc xác định ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong quá khứ gồm thông tin về hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội của đối tượng đánh giá quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này;

c) Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin để dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong tương lai gồm dữ liệu, bản đồ của các yếu tố trong kịch bản biến đổi khí hậu; thông tin và bản đồ thể hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển (bản đồ sử dụng đất, kế hoạch phát triển đô thị và dân cư, kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng) và thông tin khác có liên quan;

d) Phân tích, xác định ảnh hưởng tích cực, tiêu cực, ngắn hạn và dài hạn của biến đổi khí hậu đối với đối tượng đánh giá.

7. Đánh giá tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu

a) Xác định hiểm họa đối với đối tượng đánh giá trên cơ sở phân tích ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu;

b) Xác định các chỉ số thành phần phản ánh hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng phù hợp với phạm vi và đối tượng đánh giá, bảo đảm tính đại diện và khả thi.

Các chỉ số thành phần của hiểm họa được xác định dựa trên các yếu tố thay đổi khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa, nước biển dâng, hiện tượng khí hậu cực đoan) có thể gây ra các tác động tiêu cực đến đối tượng đánh giá.

Các chỉ số thành phần của mức độ phơi bày được xác định dựa trên mức độ tiếp xúc (vị trí) của đối tượng đánh giá với các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Các chỉ số thành phần của mức độ nhạy cảm được xác định dựa trên các yếu tố khí hậu có ảnh hưởng lớn tới đối tượng đánh giá.

Các chỉ số thành phần của khả năng thích ứng được xác định dựa trên năng lực của tổ chức, năng lực kỹ thuật, tài chính và các yếu tố khác;

c) Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin liên quan để xác định các chỉ số thành phần của mức độ nhạy cảm, khả năng thích ứng, hiểm họa và mức độ phơi bày;

d) Chuẩn hóa giá trị các chỉ số thành phần đã lựa chọn trong khoảng giá trị từ 0 đến 1. Từng chỉ số thành phần được chuẩn hóa theo phạm vi không gian đánh giá và dựa trên mối quan hệ đồng biến hoặc nghịch biến giữa chỉ số thành phần cần chuẩn hóa với chỉ số tính dễ bị tổn thương hoặc chỉ số rủi ro để áp dụng công thức tính chuẩn hóa cho phù hợp;

đ) Xác định trọng số của từng chỉ số thành phần dựa trên mức độ quan trọng của chỉ số thành phần đó;

e) Xác định tính dễ bị tổn thương dựa trên mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng; xác định rủi ro dựa trên hiểm họa, mức độ phơi bày và tính dễ bị tổn thương. Chi tiết về lựa chọn, xác định các chỉ số phản ánh tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu được hướng dẫn tại Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Tổng hợp, phân cấp tính dễ bị tổn thương, rủi ro dựa trên kết quả tính toán có giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 và phân thành 05 cấp: rất thấp, thấp, trung bình, cao hoặc rất cao;

h) Lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu cho từng đối tượng đánh giá với từng loại hiểm họa theo quy định kỹ thuật về đo đạc, bản đồ.

8. Đánh giá tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu

a) Xác định các chỉ số tổn thất, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế đối với hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội theo nguyên tắc: tổn thất, thiệt hại có thể nhận diện, mang tính trực tiếp, đo đếm được về khối lượng và mức độ tổn thất, thiệt hại.

Chỉ số tổn thất, thiệt hại về kinh tế áp dụng đối với hệ thống kinh tế gồm các chỉ số thành phần về hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ, cơ sở hạ tầng, nhà ở và tài sản, thu nhập, việc làm và các loại khác.

Chỉ số tổn thất, thiệt hại phi kinh tế áp dụng đối với các hệ thống tự nhiên, xã hội. Đối với hệ thống tự nhiên, các chỉ số thành phần gồm mất đất do ngập lụt, sạt lở đất, nhiễm mặn, mất đa dạng sinh học, suy giảm dịch vụ hệ sinh thái và các loại khác. Các chỉ số thành phần đối với xã hội gồm thiệt hại về người, sức khỏe, tri thức truyền thống, di sản văn hóa và các loại khác;

b) Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu về tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu trong quá khứ. Thông tin, dữ liệu điều tra, thu thập gồm thời gian xảy ra, khối lượng, quy mô, mức độ thiệt hại, chi phí khắc phục và thông tin khác có liên quan;

c) Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu về tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu trong tương lai căn cứ mốc thời gian theo mục tiêu đánh giá. Thông tin, dữ liệu điều tra, thu thập gồm dự báo về khối lượng, quy mô, mức độ tổn thất, thiệt hại;

d) Tính toán, phân tích tổn thất, thiệt hại về kinh tế trong quá khứ và tương lai theo đối tượng, các chỉ số tổn thất, thiệt hại đã xác định.

Giá trị tổn thất, thiệt hại đối với từng chỉ số thành phần tính theo công thức tổng quát sau:

$$L = D \times C$$

Trong đó: *L* là giá trị tổn thất, thiệt hại tính bằng tiền (VND);

D là khối lượng tổn thất, thiệt hại;

C là giá, chi phí phục hồi, khắc phục đối với một đơn vị tổn thất, thiệt hại về điều kiện bình thường trước khi bị tác động của biến đổi khí hậu.

Giá trị tổn thất, thiệt hại tính toán trong quá khứ và tương lai phải được quy về thời điểm đánh giá dựa trên tỷ lệ chiết khấu phù hợp. Tỷ lệ chiết khấu phù hợp được cân nhắc dựa trên tỷ lệ sinh lời thực tế, tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ bù đắp rủi ro. Giá trị các tỷ lệ này cần tính trung bình căn cứ trên số liệu của giai đoạn tối thiểu là 05 năm trước thời điểm đánh giá;

đ) Phân tích tổn thất, thiệt hại phi kinh tế trong quá khứ và tương lai theo đối tượng và chỉ số tổn thất, thiệt hại thông qua việc mô tả, đánh giá đối với các loại tổn thất, thiệt hại đã xác định;

e) Tổng hợp kết quả tính toán, xác định tổn thất, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế đối với đối tượng đánh giá;

g) Chi tiết về xác định tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu được hướng dẫn tại Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Xây dựng báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu.

Điều 8. Báo cáo đánh giá

1. Báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu gồm:

- a) Mục tiêu, nội dung, đối tượng, phạm vi và phương pháp đánh giá;
- b) Đặc điểm khu vực và đối tượng đánh giá;
- c) Phân tích kịch bản biến đổi khí hậu;
- d) Phân tích dự báo phát triển kinh tế - xã hội và tài liệu khác có liên quan;
- đ) Kết quả đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tính dễ bị tổn thương, rủi ro và tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu;
- e) Đề xuất giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện đánh giá có trách nhiệm công bố báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trên trang thông tin điện tử của mình.

Chương III

THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH VÀ THẨM ĐỊNH GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

Điều 9. Yêu cầu thực hiện thẩm định⁵

1. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực được thực hiện theo các yêu cầu sau:

- a) Bảo đảm sự đầy đủ của thông tin, dữ liệu, có căn cứ và có thể kiểm chứng;
- b) Phương pháp kiểm kê khí nhà kính, tính toán giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, quy trình đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng, đánh giá độ không chắc chắn, chính sách và biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải phù hợp với hướng dẫn của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (sau đây gọi là IPCC), quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực;

⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

c) Kết quả kiểm kê khí nhà kính và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bảo đảm không bị tính thiếu, tính trùng; kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải được đối chiếu với kịch bản phát triển thông thường.

2. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được rà soát theo các yêu cầu như sau:

a) Bảo đảm tính đầy đủ, tin cậy và minh bạch của thông tin, dữ liệu sử dụng lập báo cáo theo quy định hướng dẫn kỹ thuật của Bộ quản lý lĩnh vực;

b) Việc xác định ranh giới, phạm vi kiểm kê khí nhà kính, lựa chọn phương pháp, hệ số phát thải, quy trình đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng phù hợp với ranh giới hoạt động, quy trình công nghệ, sản xuất của cơ sở;

c) Các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và phương pháp định lượng mức giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở theo quy định hướng dẫn kỹ thuật của Bộ quản lý lĩnh vực.

Điều 10. Nội dung thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực⁶

1. Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính, bao gồm:

a) Đối chiếu danh mục các nguồn phát thải, bể hấp thụ, các loại khí nhà kính với hướng dẫn của IPCC và quy định pháp luật về kiểm kê khí nhà kính;

b) Xem xét tính đầy đủ của các mục trong báo cáo theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP;

c) Rà soát nội dung giải trình về việc loại trừ các nguồn phát thải, bể hấp thụ có mức phát thải khí nhà kính thấp;

d) Xem xét tính đầy đủ của dữ liệu, thông tin về phương pháp thu thập số liệu hoạt động, nguồn gốc hệ số phát thải và các giả định được sử dụng.

2. Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính, bao gồm:

a) Rà soát ranh giới kiểm kê khí nhà kính mô tả trong báo cáo bảo đảm tính phù hợp và bao quát phạm vi quản lý của lĩnh vực;

b) Đối chiếu việc xác định, phân loại các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính với hướng dẫn của IPCC và quy định pháp luật về kiểm kê khí nhà kính bảo đảm tính đầy đủ và chính xác.

⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

3. Sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của Bộ quản lý lĩnh vực, bao gồm:

a) Xem xét sự phù hợp, tính nhất quán và căn cứ lựa chọn phương pháp tính toán cho từng nguồn phát thải;

b) Rà soát nguồn gốc và sự phù hợp của hệ số phát thải áp dụng với loại hình công nghệ, sản xuất và điều kiện thực tế của Việt Nam;

c) Xem xét sự tương thích về đơn vị tính toán giữa số liệu hoạt động và hệ số phát thải;

d) Rà soát kế hoạch và kết quả thực hiện quy trình đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng.

4. Đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính, bao gồm:

a) Thực hiện tính toán lại trên một số mẫu đại diện của các nguồn phát thải khí nhà kính chính để kiểm tra tính chính xác của công thức và kết quả tính toán;

b) Rà soát nội dung đánh giá độ không chắc chắn của kết quả kiểm kê khí nhà kính, bao gồm phương pháp, các giá trị đầu vào và công thức tổng hợp;

c) Phân tích kết quả kiểm kê khí nhà kính nhằm xác định các nguyên nhân chính gây ra độ không chắc chắn cao, đề xuất các giải pháp cải thiện cho kỳ kiểm kê khí nhà kính tiếp theo.

Điều 11. Nội dung thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực⁷

1. Sự phù hợp của chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực, bao gồm:

a) Đối chiếu chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực bảo đảm tính đồng bộ và phù hợp với các mục tiêu ưu tiên của lĩnh vực về phát triển kinh tế - xã hội;

b) Xem xét tính khả thi về nguồn lực tài chính, công nghệ, nhân lực và tiến

⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

độ thực hiện chính sách, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực.

2. Độ tin cậy, tính đầy đủ của thông tin, dữ liệu về kiểm kê khí nhà kính và kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch, bao gồm:

a) Xem xét tính đầy đủ của các mục trong báo cáo theo quy định tại mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Xem xét tính đầy đủ, chính xác, nhất quán của dữ liệu được sử dụng để xây dựng đường cơ sở phát thải khí nhà kính của lĩnh vực;

c) Xem xét tính minh bạch, phù hợp và căn cứ của các giả định sử dụng xây dựng kịch bản phát triển thông thường của lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với các dự báo phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, lĩnh vực và hướng dẫn của IPCC.

3. Sự phù hợp của các phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm:

a) Rà soát phương pháp định lượng kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bảo đảm phù hợp với hướng dẫn của IPCC và quy định pháp luật có liên quan;

b) Xem xét hiệu quả của các chính sách, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và việc xác định ranh giới tính toán nhằm kiểm soát nguy cơ rò rỉ phát thải khí nhà kính;

c) Rà soát các công thức tính toán kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

4. Sự chính xác và độ tin cậy của kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và so sánh với kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch, bao gồm:

a) Thực hiện tính toán lại hoặc kiểm tra một mẫu đại diện là biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lớn nhất của lĩnh vực;

b) Rà soát nội dung đánh giá độ không chắc chắn của kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

5. Khả năng tính trùng đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm:

a) Rà soát, đối chiếu bảo đảm kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của một chính sách, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính không bị tính trùng;

b) Đối chiếu với thông tin trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon bảo đảm không bị tính trùng trong quá trình thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).

Điều 12. Nội dung rà soát kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở⁸

1. Tính đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu của báo cáo:

a) Xem xét tính đầy đủ của các mục trong báo cáo theo quy định tại mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Đối chiếu danh mục các nguồn phát thải, bể hấp thụ, loại khí nhà kính với hướng dẫn kỹ thuật của Bộ quản lý lĩnh vực;

c) Xem xét tính đầy đủ của dữ liệu, thông tin về phương pháp thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải khí nhà kính và các giả định được sử dụng.

2. Phạm vi kiểm kê khí nhà kính:

a) Rà soát ranh giới kiểm kê khí nhà kính được mô tả trong báo cáo;

b) Đối chiếu việc xác định, phân loại các nguồn phát thải và bể hấp thụ khí nhà kính theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ quản lý lĩnh vực.

Điều 13. Nội dung rà soát báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở⁹

1. Tính đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu của báo cáo, bao gồm:

a) Xem xét tính đầy đủ của các mục trong báo cáo theo quy định tại mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Rà soát thông tin mô tả biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm công nghệ, quy trình, phạm vi và thời gian áp dụng;

c) Xem xét tính đầy đủ của số liệu hoạt động, thông số kỹ thuật sử dụng để xác định đường cơ sở phát thải khí nhà kính trước khi áp dụng biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

d) Xem xét tính đầy đủ của số liệu hoạt động trong kỳ báo cáo, kết quả quan trắc, đo đạc, thu thập số liệu của cơ sở.

2. Rà soát sự phù hợp của biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã thực hiện với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở.

Điều 14¹⁰. (được bãi bỏ)

⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

⁹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

¹⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Chương IV

DANH MỤC, HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG, THU GOM, VẬN CHUYỂN, TÁI CHẾ, TÁI SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT

Điều 15. Danh mục các chất được kiểm soát

1¹¹. (được bãi bỏ)

2. Danh mục các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát theo điểm b khoản 3 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục III.2 kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục các chất gây hiệu ứng khí nhà kính được kiểm soát theo điểm b khoản 3 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục III.3 kèm theo Thông tư này.

4¹². (được bãi bỏ)

Điều 16. Hướng dẫn sử dụng các chất được kiểm soát¹³

1. Tổ chức có hoạt động sản xuất các chất được kiểm soát quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP có trách nhiệm tuân thủ quy định về đăng ký sử dụng, đề nghị phân bổ hạn ngạch sản xuất và báo cáo tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

2. Tổ chức có hoạt động nhập khẩu các chất được kiểm soát quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP có trách nhiệm:

a) Tuân thủ biện pháp quản lý và thời hạn áp dụng đối với các chất được kiểm soát quy định tại Phụ lục III.2 và Phụ lục III.3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ghi rõ thông tin mô tả từng chất khi thực hiện nhập khẩu đối với các chất được kiểm soát có cùng mã số hàng hóa (mã HS) trên tờ khai hải quan khi thực hiện thủ tục hải quan;

c) Có trách nhiệm báo cáo theo quy định và phối hợp, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

¹¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

¹² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

¹³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

3. Tổ chức có hoạt động sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP có trách nhiệm đăng ký sử dụng và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

Điều 17. Thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát¹⁴

1. Tổ chức, cơ sở sử dụng thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất được kiểm soát quy định tại khoản 6 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Tổ chức, cơ sở có hoạt động sản xuất chất được kiểm soát thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Tổ chức, cơ sở sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

c) Tổ chức, cơ sở sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 21 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP;

d) Tổ chức thực hiện dịch vụ thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất được kiểm soát thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

đ) Tổ chức, cơ sở thực hiện dịch vụ lắp đặt, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị lạnh và điều hòa không khí.

2. Trách nhiệm thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát trong thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng được thực hiện như sau:

a) Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586 kW (2.000.000 BTU/h); thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW tiếp tục thực hiện thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát trong các thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị không lớn hơn 586 kW

¹⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

(2.000.000 BTU/h) có trách nhiệm đăng ký, báo cáo, thực hiện thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát trong các thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng theo quy định của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP;

c) Nhà sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát có năng suất lạnh danh định dưới 26,5 kW (90.000 BTU/h) hoặc công suất điện dưới 40 kW có trách nhiệm thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát trong các thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

3. Kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP phải có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên thuộc một trong các ngành, nghề sau:

- a) Công nghệ kỹ thuật nhiệt;
- b) Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà;
- c) Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí;
- d) Lắp đặt thiết bị lạnh;
- đ) Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt;
- e) Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí;
- g) Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh;
- h) Cơ điện lạnh thuỷ sản;
- i) Cơ điện nông thôn;
- k) Công nghệ ô-tô.

4. Tổ chức, cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc có liên quan tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát cho các bên liên quan; thực hiện tiếp nhận công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân, lập danh sách và gửi các cơ quan theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; kiểm tra, giám sát tuân thủ việc thực hiện công bố hợp quy chất được kiểm soát sau khi tái chế và quy định của pháp luật có liên quan về kinh doanh, thương mại sản phẩm, hàng hóa.

Điều 18. Hướng dẫn thực hiện lộ trình quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm hoặc chất được kiểm soát sử dụng để sản xuất thiết bị, sản phẩm¹⁵

1. Hoạt động sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, sản phẩm sau đây được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2029:

- a) Thiết bị lạnh vận tải không sử dụng chất HCFC-22;
- b) Máy sản xuất nước lạnh (chiller) không sử dụng chất HFC-404A và các chất được kiểm soát có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (sau đây gọi là GWP) lớn hơn 2.100;
- c) Thiết bị lạnh thương mại, thiết bị lạnh công nghiệp không sử dụng chất HCFC-22, HFC-507A, HFC-404A và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 1.800;
- d) Bơm nhiệt sản xuất nước nóng, điều hòa không khí di động không sử dụng chất HFC-410A, HFC-407C và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 1.500;
- đ) Điều hòa không khí gia dụng, điều hòa không khí nguyên cụm, đa cụm (PAC/VRV/VRF) không sử dụng chất HCFC-22, HFC-410A, HFC-407C, HFC-134a và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 750;
- e) Thiết bị lạnh gia dụng không sử dụng chất HFC-134a và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 3.

2. Hoạt động sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, sản phẩm sau đây được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2035:

- a) Máy sản xuất nước lạnh (chiller), thiết bị lạnh thương mại, thiết bị lạnh vận tải không sử dụng chất HFC-410A và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 1.500;
- b) Thiết bị lạnh công nghiệp, điều hòa không khí di động không sử dụng chất HFC-410A, HFC-407C, HFC-134a và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 750;

3. Hoạt động sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, sản phẩm sau đây được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2040:

Máy sản xuất nước lạnh (chiller), thiết bị lạnh thương mại, thiết bị lạnh vận tải, bơm nhiệt sản xuất nước nóng không sử dụng chất HFC-134a và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 750.

¹⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

4. Hoạt động sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, sản phẩm sau đây được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2045:

a) Điều hòa không khí gia dụng, bơm nhiệt sản xuất nước nóng, máy sản xuất nước lạnh (chiller), điều hòa không khí nguyên cụm, đa cụm (PAC/VRV/VRF), thiết bị lạnh thương mại, thiết bị lạnh công nghiệp, thiết bị lạnh vận tải, thiết bị sản xuất xốp cách nhiệt không sử dụng chất HFC-32 và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 150;

b) Thiết bị phòng cháy chữa cháy, điều hòa không khí di động không sử dụng chất HFC-32 và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 3.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Quy định chuyển tiếp¹⁶

Kết quả đánh giá tác động của biến đổi khí hậu được thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xem xét, thẩm định theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia.

Điều 20. Hiệu lực thi hành¹⁷

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2022.

¹⁶ Điều 3 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở đã được cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận để giải quyết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.”

¹⁷ Điều 4 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản, quy định sau hết hiệu lực thi hành:

a) Điều 3 Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

b) Thông tư số 38/2024/TT-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ngưng hiệu lực thi hành khoản 1 và khoản 4 Điều 15 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT;

c) Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 19/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi và bãi bỏ một số thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.”

2. Bãi bỏ quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia.

Điều 21. Tổ chức thực hiện¹⁸

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁹ để nghiên cứu, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Sở NN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, BĐKH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

¹⁸ Điều 5 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời xem xét, giải quyết./.”

¹⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 08/2025/TT-BNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.